

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VỚI TÔN GIÁO TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM - NHÌN TỪ TRIẾT HỌC

Tóm tắt: Với đặc điểm văn hóa và tư duy của mình, trong quá trình phát triển, người Việt đã thu nhận không ít những giá trị văn hóa tinh thần ngoại sinh để bồi đắp nên những sản phẩm tinh thần, thể hiện bản sắc văn hóa Việt Nam. Một trong những bản sắc đó là sự kết hợp giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống. Mối quan hệ giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống ở Việt Nam là mối quan hệ có tác động 2 chiều. Bài viết này đề cập đến hai khía cạnh: Một là, cơ sở tư tưởng, giáo lý của Phật giáo và triết lý nhân sinh của tôn giáo truyền thống tạo nên sự tiếp biến giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống; Hai là, phương thức thể hiện mối quan hệ đó.

Từ khóa: Quan hệ, Phật giáo, tôn giáo truyền thống, triết học.

1. Đặt vấn đề

Tôn giáo nào cũng có nguồn gốc văn hóa của nó. Trong quá trình truyền bá, nó lại thâm nhập vào các nền văn hóa khác, hình thành nên sự tiếp biến lẫn nhau. Tuy nhiên, sự dung hợp, tiếp biến đến mức độ nào còn phụ thuộc vào mỗi tôn giáo và đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa của mỗi quốc gia.

Với đặc điểm văn hóa và tư duy của mình, trong quá trình phát triển, người Việt đã thu nhận không ít những giá trị văn hóa tinh thần ngoại sinh để bồi đắp nên một sản phẩm tinh thần của riêng mình, khẳng định được bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Một trong những bản sắc đó là sự kết hợp giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống.

Đặt vấn đề nhìn nhận, phân tích mối quan hệ giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống từ góc độ triết học, nghĩa là cần quan tâm đến các vấn đề: Cơ sở để tạo nên mối quan hệ này là gì? Đặc điểm của mối quan hệ đó? Sự tác động này diễn ra theo chiều hướng nào? Đây là sự kết hợp giữa cái bản địa và cái ngoại lai, hay là quá trình tiếp biến văn hóa theo hướng bản địa hóa? Nó có phải là làm cho tôn giáo bản địa được định

* Hòa thượng Thích Bảo Nghiêm, Nghiên cứu sinh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

hình hơn và vì thế, tôn giáo ngoại lai (Phật giáo) cũng phải biến đổi để thích ứng, trở thành Phật giáo dân gian? Hay nó phải là sự tác động hai chiều mà ở đó quá trình Phật giáo hóa và hóa Phật giáo đã làm nên những sắc thái tôn giáo mới trên đất Việt?

Theo chúng tôi, đây là sự tác động hai chiều mà ở đó, Phật giáo có những tác động mạnh mẽ vào tôn giáo truyền thống, nhưng quá trình *hóa Phật giáo* của tôn giáo truyền thống cũng làm cho Phật giáo trở thành Phật giáo dân gian diễn ra đậm nét hơn. Để trả lời cho các vấn đề nêu trên, cần làm rõ cơ sở tạo nên mối quan hệ và phương thức thể hiện mối quan hệ đó.

2. Cơ sở của mối quan hệ giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống

2.1. Sự tương đồng về mặt tư tưởng, giáo lý của Phật giáo với triết lý nhân sinh của tôn giáo truyền thống

Có thể thấy, Phật giáo dễ dàng được người Việt Nam tiếp nhận và hòa đồng bởi sự gần gũi về mặt tư tưởng trong giáo lý cũng như trong những sinh hoạt tôn giáo. Điều chắc chắn, trước khi tiếp nhận Phật giáo, người Việt Nam đã có tôn giáo của riêng mình. Mặc dù không trở thành tôn giáo lớn, mang tính phổ quát, song những dạng tôn giáo truyền thống này có sức sống dai dẳng và mãnh liệt cũng như có nhiều ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của nhân dân. Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, những tư tưởng từ, bi, hỉ, xả, công bằng, bình đẳng, hướng thiện,... trong giáo lý của Phật giáo rất gần gũi với tinh thần vị tha, bao dung, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau của đạo lý truyền thống của người Việt, nền tảng của những nguyên tắc ứng xử xã hội cổ truyền, nên Phật giáo đã nhanh chóng hòa nhập với các tôn giáo bản địa, làm nên nét đặc sắc của văn hóa Việt Nam. Sự gần gũi của giáo lý Phật giáo với đời sống, quan niệm của người dân đến mức nhiều tiêu chuẩn của đạo đức Phật giáo đã trở thành những chuẩn mực đạo đức của người dân trong xã hội. Đối với đại đa số Phật tử, Phật giáo không chỉ là triết lý mà quan trọng là sự cảm thông, gần gũi với cuộc đời, khuyến khích hành vi hướng thiện. Sự tương đồng giữa nội dung tư tưởng này của Phật giáo với triết lý dân gian là nguồn gốc cần bản để Phật giáo có thể hòa quyện mật thiết với tôn giáo truyền thống.

Thiền tông, một trong những tông phái của Phật giáo đã thể hiện sự tương đồng với tôn giáo truyền thống ở những quan niệm đặc trưng trong những luận thuyết của mình. Với chủ trương đưa thế giới Tây phương cực lạc về gần với trần thế, trong lòng người (Tâm thị Phật), Thiền tông không nặng về những giáo lý cao siêu mà chủ trương “kiến tính thành Phật”, coi

việc phục vụ xã hội, lao động và chịu đựng khổ đau là điều kiện và phương thức tu hành. Điều này rất gần với tâm thức người Việt Nam, phù hợp với bối cảnh làng, xã, nông thôn Việt Nam thời kỳ quân chủ.

Quan niệm của Mật tông cũng rất gần với tôn giáo truyền thống mang tính chất phương thuật. Trong cuộc sống hàng ngày, xuất hiện nhiều biến cố và mong muốn của người dân mà để thỏa mãn nó đòi hỏi phải có yếu tố ma thuật. Để tin theo Phật, người dân phải được chứng thực cho thấy tôn giáo này đủ sức mạnh để thay thế thần linh của họ, hoặc tốt hơn, và cùng với các vị thần đó bảo vệ và che chở họ. Cách chữa bệnh bằng phép thuật, việc yểm bùa, trấn trạch là những ứng dụng linh hoạt của Mật tông trên bước đường hòa nhập với tôn giáo truyền thống.

Trong khi Mật tông lấy yếu tố bùa chú, pháp thuật thần linh, đề cao vai trò của người xuất gia tu hành làm nền tảng để dung nạp với việc sùng bái thần linh, ma quỷ trong dân gian thì Tịnh Độ tông lại hướng những người theo Phật đến Tây phương cực lạc, dựa vào *Phật lực* (thờ Tam bảo và niệm Phật), hấp dẫn người dân bởi một thiên đường cụ thể, gần gũi với khát vọng mà họ muốn vươn tới. Với quan niệm sống từ, bi, hỉ, xả khi chết sẽ về nơi Tịnh Thổ, đến cảnh giới Niết Bàn, thoát khỏi khổ đau của Phật giáo, nhu cầu thoát khổ, thoát nạn của người trần thế đã được đáp ứng. Sự cứu vớt tâm linh này khiến cho Tịnh Độ tông có sức hấp dẫn hơn cả trong lịch sử Việt Nam

Điều đó chứng tỏ, từ khi du nhập vào nước ta, Phật giáo đã làm cho dòng chảy của dân tộc thêm phần sinh động và phong phú. Phật giáo, với một hệ thống triết học uyên thâm, tư tưởng rộng lớn, lý luận phong phú, cùng với bao thế hệ tu sĩ hoằng đạo đã góp phần làm cho văn hóa Việt Nam phong phú, đa dạng hơn và tạo thành một bản sắc riêng.

2.2. Tâm thế khai phóng, tùy nhi hòa đồng của cả Phật giáo và tôn giáo truyền thống

Trong đời sống tinh thần của người Việt Nam truyền thống, với một xã hội mà nền sản xuất không thực sự phát triển, với sự phân chia giai cấp và sự bóc lột nặng nề của giai cấp thống trị đối với người dân khiến họ luôn có một khát vọng mãnh liệt được đổi đời, được giải phóng khỏi sự đè nén không chỉ từ phương diện kinh tế, mà cả tinh thần, ý thức. Khi hiện thực xã hội chưa giải quyết được những vấn đề đó thì chỗ dựa tâm linh chính là cứu cánh giúp họ có niềm tin để sống và lao động. Tôn giáo nguyên thủy của người Việt Nam đã phần nào là chỗ dựa cho những niềm tin đó. Người ta trông chờ vào sự phù hộ khi thờ cúng tổ tiên, mong nhiều phúc, lộc khi

cúng tế Thổ công và mong được bảo vệ khi thờ thành hoàng làng... Tuy nhiên, khi xã hội phát triển, những niềm tin thô sơ đó không thỏa mãn được nhu cầu nhận thức và tâm lý của đông đảo người dân. Với bản tính phóng khoáng và khai mở từ trong tiềm thức của cư dân trồng lúa nước, người Việt Nam đã đón nhận Phật giáo với những lý thuyết phù hợp cho việc giải thích thế giới, số phận con người và cách thức vượt ra khỏi “bể khổ”, thỏa mãn tốt nhu cầu tinh thần của con người, vì thế, Phật giáo đã hòa quyện vào tôn giáo truyền thống, nâng những vị thần trong dân gian lên thành những vị Phật được tôn thờ cung kính trong các ngôi chùa Việt cổ. Ví dụ điển hình ở đây là các tục thờ Mẹ hay thờ nữ thần của văn minh nông nghiệp. Với sự tiếp nhận Phật giáo, những vị nữ thần nông nghiệp như bà Đậu, bà Đậu, bà Dàn, bà Tướng đã trở thành những vị Phật bà với những yếu tố cầu mong sự sinh sôi, nảy nở trong nền văn minh nông nghiệp lúa nước như: Pháp Vân - Phật Mẫu; Pháp Vũ - Phật Mưa; Pháp Lôi - Phật Sấm; Pháp Điện - Phật Sét.

Như vậy, sự hình thành và phát triển của hệ thống chùa Tứ pháp chính là sự dung hợp giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống, thể hiện mối quan hệ đan xen của hai hình thái ý thức này. Các vị thần dân gian có nguồn gốc tự nhiên đã được đưa vào chùa dưới hình thức hệ thống tượng Phật. Sự kết hợp này làm nên Phật giáo dân gian Việt Nam. Người dân Việt Nam tin rằng, ở Tứ pháp tồn tại cả linh khí dân tộc và sức mạnh truyền thống phù giúp cho xã hội hiện tại và góp phần làm nên bản sắc riêng biệt của Phật giáo Việt Nam. Cũng vì thế, chùa thờ Tứ pháp thường được dân làng và dân trong vùng tổ chức các lễ cầu đảo mỗi khi hạn hán, bởi họ tin tưởng những vùng miền nào rước chân nhang về thờ Tứ pháp đều được mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Với hình tượng Tứ pháp, hình ảnh Đức Phật Ấn Độ đã mang một nội dung mới: một Đức Phật quyền năng, nhưng mang đậm yếu tố bản địa, gần gũi với nhân dân và luôn đồng hành vượt qua gian khổ cùng họ.

Với tâm lý *tùy nhi hòa đồng*, người Việt đón nhận những triết lý về vô ngã, vô thường, về nghiệp báo luân hồi, về con đường giải thoát khổ đau,... của Phật giáo với sự nồng nhiệt, tinh thần cởi mở và gần gũi. Họ như được sống trong bầu không khí của triết lý dân gian mà khi Phật giáo vào đã được nâng lên thành nhân sinh quan, thành giáo lý. Bởi vậy, hầu hết các hiện tượng tôn giáo truyền thống đều ít nhiều mang màu sắc Phật giáo.

Nếu đặc điểm tôn giáo của người Việt là sự thờ cúng tổ tiên (linh hồn người đã khuất), là thờ thần (thần lực siêu nhiên) để tỏ lòng thành kính và

dựa vào sự “phù hộ độ trì” của các lực lượng siêu nhiên này trợ giúp cho cuộc sống của con người thì khi Phật giáo vào Việt Nam, tinh thần *khế lý, khế cơ* của Phật giáo đã giúp những tư tưởng của tôn giáo này nhanh chóng tiếp biến, hòa đồng tạo nên bản sắc. Phật hay Bồ tát cũng trở thành một loại thần. Lúc này, những sắc thái tâm linh cao vợi của Phật giáo Ấn Độ nhường bước cho những biểu hiện gần gũi, nặng về tình cảm hơn là giáo lý của người Việt: “sự suy tưởng nội tâm (thiền định) nhường bước cho sự van vái, co kéo”¹, Thần/Phật xuống gần trần thế hơn để “cứu khổ, cứu nạn” cho đời. “Người Việt Nam chấp nhận mọi thứ tín ngưỡng, tôn giáo, dù bản địa hay ngoại lai, miễn là nó phù hợp với nền tảng đạo đức”²

2.3. Đặc thù của sự tiếp biến văn hóa trên đất Việt Nam

Trong lịch sử, sự truyền bá của các tôn giáo luôn gắn liền với việc truyền bá văn hóa. Phật giáo cũng không phải là một ngoại lệ. Khi Phật giáo từ Trung Hoa hay Ấn Độ truyền vào Việt Nam thì cùng với đó, (cũng có thể trước hoặc sau một chút) là những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa tràn sang. Trong bối cảnh văn hóa Trung Hoa thể hiện khuynh hướng đồng hóa mãnh liệt đối với văn hóa Việt thì người Việt cổ đã tìm được *đối trọng* để ngăn chặn khuynh hướng đồng hóa của văn minh Trung Hoa. Văn hóa Ấn Độ, thông qua Phật giáo và một số tôn giáo hoặc niềm tin tôn giáo khác, như Bàlamôn giáo, thờ Đế Thích...) đã có tác dụng: “*trung hòa* ảnh hưởng quá mạnh mẽ của văn minh Trung Hoa”³, hội nhập vào văn hóa Việt Nam trên cơ sở hòa đồng, trở thành một bộ phận của văn hóa Việt. Đó là lý do khách quan cho thấy sự dễ dàng hòa nhập của Phật giáo vào tôn giáo truyền thống Việt. Với các ngôi chùa ở làng, xã, nó vừa giải quyết nhu cầu tâm linh, vừa là sự kết tinh của văn hóa trong nó qua các sinh hoạt hội hè, kiến trúc, điêu khắc. Chính cái Phật giáo mang tính làng, xã đó đã trở thành một thành tố văn hóa có tính dân tộc, góp phần ngăn chặn những ảnh hưởng và xâm nhập của Khổng giáo Trung Hoa vào Việt Nam trong lịch sử.

Mặt khác, người Việt cổ, do đặc tính nội lực tự sinh quật cường mong muốn đề cao tinh thần cõi mờ, tự do, thuận phác, khi bị những ràng buộc khắt khe trong các quan hệ xã hội của Khổng giáo đã tìm được những “cứu cánh” là những vị tu hành với trí tuệ uyên bác, với tinh thần bình đẳng, bác ái để phá bỏ những “khung rào” áp đặt của Khổng giáo, cho một xã hội bình đẳng, thuận hòa. Mặc dù trong bối cảnh “Tam giáo đồng tồn” nhưng những tư tưởng của Khổng giáo lại thiên về các vấn đề chính trị, đặc biệt là khía cạnh đạo đức trong quan hệ gia đình và xã tắc, thiên

về thế giới quan của giai cấp thống trị và Đạo giáo thì chủ trương xa lánh sự phát triển của xã hội, khuyến khích con người trở về với tự nhiên, nương vào tự nhiên để tồn tại và tìm lại chính mình. Cả hai hệ tư tưởng này đều lãng tránh những vấn đề căn cốt của đời sống con người như sống, chết, sướng, khổ, sự giải thoát, v.v..., và vì thế, nó không thể thỏa mãn những nhu cầu nhận thức và tâm lý của con người trong đời sống. Trong điều kiện như thế, Phật giáo nhanh chóng tìm được chỗ đứng cho mình khi không chỉ giai cấp thống trị mà cả những người dân bình thường cũng tìm thấy sự an ủi tâm linh và con đường giác ngộ, giải thoát nỗi khổ của đời người từ những tư tưởng, giáo lý của Phật giáo. Mặt khác, trong mối quan hệ giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống thì hai hình thức tôn giáo này dường như còn bổ sung cho nhau, đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân Việt: “Theo Phật đề tu nhân tích đức cho đời kiếp sau được lên Niết Bàn cực lạc; còn theo đạo Mẫu là mong được phù hộ độ trì mang lại sức khỏe, tài lộc, may mắn cho đời sống hiện hữu thường ngày”⁴. Vì thế, Phật giáo đi vào đời sống, kết hợp với tôn giáo truyền thống Việt Nam như một điều tất yếu.

Mặt khác, ở tầng sâu hơn của những lý giải hiện thực, những nội dung của giáo lý Phật giáo là động cơ làm nổi bật tinh thần nhập thế của tôn giáo này. Những lý giải về sống, chết, về thế giới, con người,... trong giáo lý Phật giáo đã đạt tới tầng khái quát triết học, như là sự luận bàn ở khía cạnh bản thể luận và nhận thức luận. *Bản thể* theo quan niệm của Phật giáo không có hình danh sắc tướng, không có vị trí trong không gian và thời gian, không thể cảm nhận trực quan. Nó tồn tại như một *tự tính*, *nhất thể đích thực* mà biểu hiện của sự tồn tại đó là những pháp cụ thể. Vậy hiện thực cụ thể chẳng qua chỉ là *giả tướng*, *ảo ảnh* của cái tồn tại đích thực mà việc chứng ngộ được cái bản thể ấy thông qua trí tuệ *bát nhã* chính là quá trình con người giải thoát được mọi khổ đau, giác ngộ thành Phật. Khi đã ngộ đạo, vượt ra khỏi sự sợ hãi đối với sự sống, chết, con người sẽ bình thản đối diện với những hiện hữu của giả hợp, vô thường, không lãng tránh hiện thực mà dần thân vì một cuộc sống tốt đẹp hơn trong giai đoạn *trụ* lại của đời người. Quan niệm nhập thế tích cực này của Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc tới các nhà tư tưởng Việt Nam, đặc biệt là các thiền sư thời Lý - Trần. Rất nhiều vị cao tăng và các tín đồ Phật giáo thời Lý - Trần đã có những công hiến to lớn cho công cuộc dựng nước và giữ nước. Tất nhiên, con đường giải thoát chúng sinh thuần túy bằng yếu tố tâm lý, tinh thần chưa hẳn đã là quan niệm hữu dụng (theo quan niệm của những người duy vật) nhưng

nó lại đem đến một quan niệm và lối sống lành hiền, tinh tâm, an vui, đức hiếu sinh, hướng thiện.

3. Phương thức thể hiện mối quan hệ giữa Phật giáo với tôn giáo truyền thống

3.1. Thông qua tiếp biến văn hóa

Có thể dễ dàng nhận thấy, nhiều trung tâm lớn của Phật giáo cũng chính là trung tâm văn hóa mà ở đó là sự giao thoa, hòa quyện của Phật giáo với tôn giáo truyền thống trở thành nét đặc thù nổi bật, đặc biệt là quá trình dân gian hóa Phật giáo trong khi thực hành nghi lễ. Lễ hội ở chùa Dâu (trung tâm Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam) là một hỗn hợp Phật giáo với tôn giáo bản địa mà nền tảng chủ yếu là các nghi lễ nông nghiệp, như cầu mưa, cầu mùa màng tươi tốt. Những nghi lễ này thiên nhiều về yếu tố phồn thực, sinh trưởng trong nông nghiệp. Các vị thần: Mây, Mưa, Sấm, Chớp của dân gian khi khoác áo Phật đã trở thành Phật giáo dân gian trên đất Việt rất độc đáo.

Trong quá trình tiếp biến này, tôn giáo truyền thống không những không bị mất đi mà nó lại trở nên điển hình hóa với tầng khái quát sâu sắc hơn, thể hiện những liên hệ biện chứng và sinh động hơn của hiện thực qua các đối tượng và nghi lễ thờ cúng. Phật giáo hiện hữu trong đời sống người dân một cách rất gần gũi cả trong đời sống thường nhật lẫn trong tinh thần. Trong bối cảnh đó, sự kết hợp của Phật giáo với tôn giáo truyền thống chính là thể hiện nhu cầu kết nối con người với các vị thần linh tự nhiên, làm cho họ gần gũi hơn với cuộc sống con người, tạo được niềm tin sâu sắc của con người vào các vị thần, Phật qua những nghi lễ thờ cúng của mình. Bởi thế, các nơi cầu tự của người dân được chuyển dần vào các ngôi chùa nổi tiếng và đi chùa cầu tự là một hình thức độc đáo trong đời sống tôn giáo của người dân.

Cũng có nhiều học giả cho rằng, với sự xuất hiện của hình tượng Man Nương trong truyền thuyết cũng như hệ thống chùa Tứ pháp trong thực tế đã đánh dấu một bước phát triển mới của Phật giáo ở Việt Nam: đó chính là bước chuyển từ “Phật giáo ở Việt Nam” thành “Phật giáo Việt Nam”. Nếu Man Nương là hình ảnh của sự giao thoa giữa Phật giáo và thờ nữ thần của người Việt trong thời kỳ đầu du nhập vào Việt Nam (qua câu chuyện sư Khâu Đà La (Ấn Độ) bước qua Man Nương (Việt Nam) sinh ra con gái) thì hình ảnh Mẫu Liễu Hạnh cũng được coi là sự giao thoa giữa Phật giáo, Đạo giáo với thờ (nữ) thần của người Việt trong thế kỷ XVI.

Thể hiện rõ nhất sự kết hợp giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống chính là cách sắp xếp, tên gọi, cách trang trí các đơn nguyên kiến trúc đến các loại tượng thờ và di vật trong một số ngôi chùa. Phần lớn các chùa ở Miền Bắc đều có đối tượng thờ rất đa dạng: từ các vị Phật, Thần, Thánh, Mẫu đến các vị thành hoàng, thổ địa cũng được thờ chung ở trong chùa.

Trong các loại hình nghệ thuật văn hóa dân gian cũng thể hiện rõ sự tiếp biến của Phật giáo với tôn giáo truyền thống. Ví dụ, có thể thấy rõ sự gắn bó những ngôi chùa Việt với các hình thức sáng tác - diễn xướng dân gian như: hát chèo đờ. “Thông thường các tín đồ Phật giáo vào chùa Hương đi thành đoàn. Sau lễ Phật, các vãi thường ở một nơi và nhóm dậy hình thức sinh hoạt vui là hát chèo đờ. Hát chèo đờ được thể hiện ở bất cứ chỗ nào, đông vui hơn cả ở sân chùa, sân nhà tổ. Các vãi có giọng hay đứng dậy làm động tác như chèo đờ và hát những đoạn văn trên sáu dưới tám liên quan đến tích nhà Phật. Các vãi già nghe hát chấp tay thành kính và xướng lại lời con hát như thể thức hát hò”⁵.

Hoặc ai cũng biết quan họ là một hình thức dân ca đặc sắc phổ biến ở vùng Kinh Bắc xưa (nay là tỉnh Bắc Ninh), với làn điệu rất phong phú, được hát bởi những nhóm bạn nam, nữ - “liền anh”, “liền chị”. Nếu khảo sát các làng quan họ, sẽ nhận ra mối liên hệ chặt chẽ các hội hát với những ngôi chùa; hay ngày Hội Lim - một hội quan họ nổi tiếng ở vùng Bắc Ninh, cũng được tổ chức vào ngày hội Lim, 13 tháng Giêng. Theo truyền thuyết, chùa Lim là nơi có một người phụ nữ tên là Bà Mụ A, người làng Duệ Đông đến tu hành. Khi đắc đạo, bà trở thành vị thần có tài gọi gió, làm mưa, giúp dân vào những khi hạn hán. Như vậy, ở đây ta gặp chuỗi: Phật giáo - tục thờ nữ thần - lễ cầu mưa cho mùa màng - hát quan họ. Ở một số nơi, hát chèo - một hình thức diễn xướng dân gian khác, cũng gắn liền với Phật giáo. Truyện Quan Âm Thị Kính đã được soạn thành một vở chèo nổi tiếng với cảnh Thị Mầu lên chùa gây ấn tượng.

Sân khấu múa rối nước, một loại hình múa rối độc đáo của người Việt, cũng đã được trình diễn trong ngày hội chùa. Cảnh rối nước cạnh đầm rước hội chùa Keo (tỉnh Thái Bình), phía trước chùa Thầy (Hà Nội) cũng có một thủy đình giữa hồ Long Châu để biểu diễn múa rối nước. Thậm chí, ở chùa Thầy, tượng của nhà sư Từ Đạo Hạnh cũng làm theo kiểu con rối có thể cử động được. Hoặc sự hiện diện của linga trong những buổi đầu của sự thờ cúng. Linga đi theo các bảo tàng của Đình Liễn được phát hiện trong những năm 1960 ở kinh đô Hoa Lư; linga được ghi nhận trong lần Lý Thái Tông viếng thăm “chùa cổ” Tùng Sơn (1043); linga chạm nổi

hình rồng - tượng trưng cho vua, như một thứ mukha linga còn lại trong chùa Dạm, Đại Lãn, Lâm Sơn, được xây cất năm 1086 - ngôi chùa được vua Lý Nhân Tông đến thăm, nghỉ đêm có dạ yến, làm thơ (1087), tương truyền làm đến sáu năm mới thành (1088 - 1094) chứng tỏ thêm về tầm quan trọng của linga với Phật giáo, cụ thể là sự thể hiện mối quan hệ giữa Phật giáo với tôn giáo truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ qua các ngôi chùa Miền Bắc.

Một vài minh chứng và sự phân tích trên cho thấy, tôn giáo truyền thống ở Việt Nam là cơ sở cho sự tiếp nhận các tôn giáo khác nhau, trong đó có Phật giáo và cũng chính đó là cơ sở để các tôn giáo khác thích ứng với đời sống tâm linh của người Việt Nam. Chính vì vậy, xu hướng dân gian hóa các tôn giáo trở thành phổ biến, tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của dân tộc. Điều đó cũng dễ lý giải vì sao bị đô hộ hàng nghìn năm, nhưng các thế lực ngoại bang rất khó đồng hóa dân tộc Việt bằng con đường văn hóa.

3.2. Thấm thấu qua các quan niệm thế giới quan chi phối hoạt động thực tiễn trong hiện thực, đặc biệt biểu hiện qua các hình thức sinh hoạt tôn giáo và kiến trúc của các ngôi chùa Việt

Là một tôn giáo, những ảnh hưởng của Phật giáo đến hệ thống tôn giáo ở Việt Nam trước hết là ảnh hưởng từ việc truyền bá những nội dung giáo lý thông qua các quan niệm về thế giới, về con người. Một trong những quan niệm có nhiều ảnh hưởng đến tôn giáo và tư tưởng người Việt Nam là quan niệm về *Vô thường* (Anitya). Đây là quan điểm nói về sự vận động, biến đổi phát triển không ngừng của thế giới. Theo Phật giáo, thế giới là một dòng chuyển động liên tục. Vạn vật trong vũ trụ đều trải qua bốn thời kỳ: sinh - trụ - dị - diệt, hoặc thành - trụ - hoại - không. Trong bốn thời đó, thời kỳ trụ lại hết sức ngắn ngủi, chỉ bằng một *sát na* (chỉ bằng một nháy mắt), bởi vậy, sự tồn tại chỉ là tạm thời, trong dòng biến dịch đó, sự vật thoát có, thoát không, không đáng nương tựa: “Nên biết tất cả các hành là vô thường, biến dịch, hư hoại, không đáng nương tựa. Phàm là các pháp hữu vi thì thật đáng nhàm chán. Phải cầu đạo giải thoát hầu thoát khỏi thế gian này”⁶.

Có hai loại vô thường: *sát na vô thường* là sự chuyển biến nhanh, trong thời ngắn, thậm chí chỉ là một chớp mắt, người ta chưa kịp nhận ra và cảm nhận thì nó đã biến mất. *Nhất kỳ vô thường* là sự chuyển biến trong từng giai đoạn, có quá trình ra đời, biến đổi, phát triển và diệt vong theo chu trình thành - trụ - hoại - không. Trong sự biến đổi đó, cái đã

thành hình thực ra đang trong quá trình tan rã, cái chưa hiện hữu mới là cái sẽ đích thực tồn tại, vì thế, thế giới là sắc sắc không không: “không phải khi vạn vật sinh ra mới là sinh, khi vạn vật diệt, mới gọi là diệt, mà từng phút, từng giây, từng sát na, sự sống và sự chết liên tiếp xảy ra”⁷.

Vì thế gian là vô thường nên mọi vật đều vô tự tính (không có bản thể riêng) hay còn gọi là vô ngã (Anatman). Trong sự chuyển động liên tục của thế giới, sự tồn tại của con người chỉ là giả tạm theo triết lý nhân duyên, là sự tập hợp của Ngũ uẩn. Dù nhân duyên hợp lại thì thành, hết nhân duyên thì tan rã, hư hoại. Vậy sống, chết chẳng của chi là sự hợp tan của ngũ uẩn giống như cái nhà là sự giả hợp của tranh, tre, nứa, lá, bùn, đất...; cái xe là giả hợp của bánh, cang, gong, nan hoa,... tách từng bộ phận đó ra thì sự vật không còn là nó.

Từ quan niệm về “Vô ngã”, “Vô thường”, Phật giáo đưa ra quan niệm về cấu tạo thân thể con người dựa vào thuyết Ngũ uẩn. Uẩn nghĩa là sự tụ tập, tích tập theo từng loại, cùng loại, cùng với tính chất giống nhau, nhóm lại một nhóm. Điểm thống nhất của con người và thế giới theo Phật giáo, thực chất là không có tự ngã. Tất cả chỉ là sự tan hợp của Ngũ uẩn. Thế giới là thế giới của duyên sinh nên Ngũ uẩn đó chính là thập nhị nhân duyên ở mặt tự thể. Quan niệm này của Phật giáo bị chi phối bởi thuyết “duyên khởi” rất đậm nét. Duyên khởi (pratityasamutpada) là sự ghép của hai từ “*Pratī*” nghĩa là “*phụ thuộc vào*” và “*samutpāda*” có nghĩa là “*sự sinh khởi*”. Nguyên lý này có nghĩa là sự hiện hữu của tất cả mọi sự vật trong vũ trụ chỉ là kết quả của sự tương tác giữa các nguyên nhân (nhân) và điều kiện (duyên), nó không chỉ đúng đối với từng sự vật mà là nguyên lý tồn tại chung của toàn bộ thực tại. *Nhân* là nguyên nhân, là năng lực tiềm ẩn của mọi sự hình thành, biến đổi. Duyên là những quan hệ, những điều kiện, những tác nhân giúp cho nhân phát khởi hiện hành. Vì thế: “khi phân tích sự vật trong nhận thức bằng cách chia chẻ chúng thành từng yếu tố cấu thành, bạn sẽ hiểu ra được rằng, bất cứ sự vật nào cũng đều hình thành với sự phụ thuộc hoàn toàn vào các yếu tố khác. Do đó, không một sự vật nào có tự tính tồn tại riêng rẽ”⁸. Và chỉ khi thấu hiểu nguyên lý duyên khởi mới thấy được Pháp, với tư cách là các sự vật, hiện tượng phong phú trong đời sống hiện thực, các dạng tồn tại của thế giới.

Từ quan niệm “vô thường” của Phật giáo, những nhận định về sự biến đổi liên tục, không ngừng nghỉ của thế giới được minh định và trở thành cội nguồn của những nhận thức biện chứng linh hoạt về thế giới. Thấy

được cái chu trình: sinh - trụ - di - diệt tất yếu của đời người, con người bình thân đối mặt với cái chết, bỏ qua những cám dỗ dục vọng đời thường để lãnh mạnh hóa thân tâm, an nhiên tự tại trong cuộc sống.

Quan niệm về Ngũ uẩn của Phật giáo không chỉ đơn thuần là quan niệm về thân và tâm của con người, mà vượt lên trên cách hiểu trực quan, đó là những đoán định về sự khai mở trong nhận thức những tầng bậc khác nhau về vạn pháp khi thông qua “sắc” để hiểu về hình tướng, từ đó đến “thụ” và “trưởng” để quán chiếu về nó trong nhận thức rồi “hành” và “thức” trong hiện thực.

Triết lý nhập thế của Phật giáo là sự luận chứng cho quan niệm về sống chết trên đời, nó quy định thái độ sống của con người đã ngộ đạo và đạt tới trạng thái vô sinh. Khi đã ngộ đạo, coi đời người là sự giả hợp vô thường thì sự dấn thân trong cuộc sống vì những điều tốt đẹp, chính là hành vi hướng thiện để nhanh chóng chứng ngộ Niết Bàn. Các thiền sư thời Lý - Trần đã thể hiện đúng theo tinh thần đó.

Đối với đông đảo quần chúng nhân dân, Phật giáo không chỉ là triết lý mà quan trọng hơn là hành vi mang tính thiện. Phật giáo nhập thế được sâu rộng vào đời sống xã hội, đặc biệt là trong tôn giáo truyền thống chính là từ giá trị thực tiễn của những quan niệm này.

Tuy nhiên, phương thức thể hiện mối quan hệ giữa Phật giáo và tôn giáo truyền thống rõ nét nhất chính là qua kiến trúc, điêu khắc và các hình thức sinh hoạt tôn giáo trong các ngôi chùa Việt thuộc Bắc tông, đặc biệt là một số dạng chùa “tiền Thần hậu Phật” hay “tiền Phật hậu Thánh”, mà chúng tôi xin được trình bày rõ hơn tại một nghiên cứu khác./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Trần Quốc Vượng (1996), “Vài ý kiến về Phật giáo và văn hóa dân tộc”, trong: *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban KHXHVN, Viện Triết học, Nxb. Hà Nội: 140.
- 2 Ngô Đức Thịnh (2012), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội: 39.
- 3 Trần Quốc Vượng (1996), “Vài ý kiến về Phật giáo và văn hóa dân tộc”, trong: *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban KHXHVN, Viện Triết học, Nxb. Hà Nội: 141.
- 4 Ngô Đức Thịnh (2012), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 42.
- 5 Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 234 - 235.
- 6 Thích Minh Châu (dịch, 2000), *Kinh Trường A Hàm*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 427.

- 7 Trung tâm Tư liệu Phật học - Bồ Đề Tân Thanh (2003), *Con đường giải thoát (giáo lý Phật giáo cơ bản)*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội: 75.
- 8 Đức Đạt - Lai Lạt Ma XIV (1997), *Tứ Diệu Đế*, Võ Quang Nhân dịch, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 44.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Duy (1999), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hà Nội.
2. Đức Đạt- Lai Lạt Ma XIV, *Tứ Diệu Đế*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Minh Châu (dịch, 2000), *Kinh Trường A Hàm*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Trần Quốc Vượng (1996), “Vài ý kiến về Phật giáo và văn hóa dân tộc”, trong: *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Ủy ban KHXHVN, Viện Triết học, Nxb. Hà Nội.
5. Ngô Đức Thịnh (2012), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Trung tâm tư liệu Phật học - Bồ Đề Tân Thanh (2003), *Con đường giải thoát (giáo lý Phật giáo cơ bản)*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Abstract

THE RELATIONSHIP BETWEEN BUDDHISM AND TRADITIONAL RELIGION OF THE VIETNAMESE - THROUGH THE PHILOSOPHICAL VIEW

The Vietnamese have absorbed many exogenous cultural and spiritual values to form the cultural identities of the Vietnamese. The combination of Buddhism and traditional religion is one of these identities. The relationship between Buddhism and traditional religion is an interactive relation. This article mentions two domains such as the Buddhist thought and dogma; the philosophical view of traditional religion which has led to the acculturation between Buddhism and traditional religion and the mode of expressing this relation.

Keywords: Buddhism, relationship, traditional religion, philosophy.